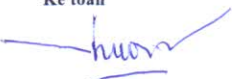


Phòng GD&ĐT quận Bình Thạnh  
Trường Mầm non 11B

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

| STT | Diễn giải                        | Tổng cộng   |         |          |             |
|-----|----------------------------------|-------------|---------|----------|-------------|
|     |                                  | Đơn vị tính | Đơn giá | Số lượng | Thành tiền  |
|     | Hôm trước chuyển sang            |             |         |          | 2,746       |
|     | Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày |             | 37,000  | 266      | 9,842,000   |
|     | Được chi trong ngày              |             |         |          | 9,844,746   |
|     | Đã chi trong ngày                |             |         |          | 9,649,163   |
|     | 1. Dịch vụ                       |             |         |          | 292,600     |
| 1   | Gas sáng                         |             | 0       | 266      | 0           |
| 2   | Gas trưa                         |             | 1,100   | 266      | 292,600     |
|     | 2. Kho                           |             |         |          | 1,395,000   |
|     | Ăn chính                         |             |         |          | 1,395,000   |
| 1   | sữa meta care từ 1-6 tuổi        | Kg          | 279,000 | 5        | 1,395,000   |
|     | 3. Di chợ                        |             |         |          | 7,961,563   |
|     | Ăn chính                         |             |         |          | 7,961,563   |
| 1   | Gạo tẻ                           | Kg          | 27,300  | 13       | 354,900     |
| 2   | Nước dừa tươi                    | Kg          | 10,500  | 3        | 31,500      |
| 3   | Bầu                              | Kg          | 33,600  | 2        | 67,200      |
| 4   | Giá đậu xanh                     | Kg          | 16,800  | 4        | 67,200      |
| 5   | Hành lá (hành hoa)               | Kg          | 78,750  | 0.2      | 15,750      |
| 6   | Hành tây                         | Kg          | 36,750  | 1        | 36,750      |
| 7   | Me chua                          | Kg          | 42,000  | 1        | 42,000      |
| 8   | Rau ngò                          | Kg          | 147,000 | 0.1      | 14,700      |
| 9   | Rau om                           | Kg          | 36,750  | 0.1      | 3,675       |
| 10  | Tỏi                              | Kg          | 78,750  | 0.2      | 15,750      |
| 11  | Thơm (Dứa)                       | Kg          | 54,600  | 3        | 163,800     |
| 12  | Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi   | Kg          | 194,250 | 4.5      | 874,125     |
| 13  | Trứng vịt                        | Trứng       | 5,565   | 5        | 27,825      |
| 14  | Đường kính                       | Kg          | 38,850  | 3        | 116,550     |
| 15  | Bánh bông lan                    | Cái         | 6,300   | 254      | 1,600,200   |
| 16  | Tôm sú                           | Kg          | 378,000 | 7.1      | 2,683,800   |
| 17  | Muối iốt                         | Gói         | 5,500   | 1        | 5,500       |
| 18  | Ngò gai                          | Kg          | 52,500  | 0.1      | 5,250       |
| 19  | Lá giang                         | Kg          | 126,000 | 0.5      | 63,000      |
| 20  | Dầu ăn Tường An 1L               | Lit         | 66,960  | 2        | 133,920     |
| 21  | Thịt gà phi lê                   | Kg          | 110,250 | 3        | 330,750     |
| 22  | Nước mắm Hồng Hạnh               | Chai        | 78,840  | 1        | 78,840      |
| 23  | Củ hành tím                      | Kg          | 68,250  | 0.2      | 13,650      |
| 24  | Dưa hấu không hạt                | Kg          | 50,400  | 23       | 1,159,200   |
| 25  | Sữa tươi                         | Hộp         | 7,776   | 3        | 23,328      |
| 26  | Dầu ăn Tường An 400ml            | Chai        | 32,400  | 1        | 32,400      |
|     | Chi kho lũy kể từ đầu tháng      |             |         |          | 6,271,000   |
|     | Chi chợ lũy kể từ đầu tháng      |             |         |          | 116,087,617 |
|     | Suất ăn lũy kể từ đầu tháng      |             |         | 3,408    |             |
|     | Tiêu chuẩn lũy kể từ đầu tháng   |             |         |          | 126,096,000 |
|     | Đã chi lũy kể từ đầu tháng       |             |         |          | 125,900,417 |
|     | Chênh lệch cuối ngày             |             |         |          | 195,583     |

Kế toán  
  
Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng  
  
Nguyễn Thị Diệp Thúy